

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Số tham chiếu: 61348213/21251563/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 8 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.660.970.179.552	2.430.911.281.861
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	128.068.318.009	218.360.067.997
111	1. Tiền		128.068.318.009	133.360.067.997
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	94.504.371.703	517.609.417.690
121	1. Chứng khoán kinh doanh		90.004.371.703	422.109.417.690
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	95.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.152.953.154.591	825.478.915.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	780.567.290.265	821.597.726.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	92.854.266.402	11.320.209.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	302.347.162.753	9.238.259.510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	(22.969.514.048) 153.949.219	(16.831.229.850) 153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.251.248.678.298	856.829.333.487
141	1. Hàng tồn kho		1.269.203.738.895	875.406.482.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.955.060.597)	(18.577.149.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.195.656.951	12.633.546.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	13.037.839.256	4.738.373.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.047.639.217	7.895.173.610
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		110.178.478	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.082.387.142.976	1.053.914.381.351
220	I. Tài sản cố định		675.183.191.900	592.233.584.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	633.949.541.890	550.198.801.381
222	Nguyên giá		1.217.948.373.936	1.087.694.556.388
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(583.998.832.046)	(537.495.755.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	41.233.650.010	42.034.783.090
228	Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.669.838.141)	(11.868.705.061)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		210.081.044.175	269.047.381.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	210.081.044.175	269.047.381.106
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		192.867.225.600	188.377.734.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	182.241.150.846	183.325.385.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	10.626.074.754	5.052.349.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.743.357.322.528	3.484.825.663.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.247.011.240.743	2.014.073.115.772
310	I. Nợ ngắn hạn		1.992.124.541.813	1.753.719.813.335
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	555.174.739.758	624.273.748.462
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	99.868.339.783	61.708.869.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	60.281.757.221	41.786.663.018
314	4. Phải trả người lao động		45.356.848.624	63.256.407.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25.367.995.349	13.425.897.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	31.434.011.401	196.831.252.428
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.116.389.992.389	704.757.960.495
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	37.022.211.891	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.228.645.397	17.609.904.871
330	II. Nợ dài hạn		254.886.698.930	260.353.302.437
338	1. Vay dài hạn	20	195.997.781.172	207.060.791.110
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	58.888.917.758	53.292.511.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.496.346.081.785	1.470.752.547.440
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.496.346.081.785	1.470.752.547.440
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.324.929.251	455.731.394.906
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		239.705.061.680	140.738.072.309
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		241.619.867.571	314.993.322.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.743.367.822.528	3.484.825.663.212



Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.171.715.630.961	3.641.640.194.095
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(52.359.970.836)	(56.973.689.289)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.119.355.660.125	3.584.666.504.806
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.605.785.887.455)	(3.239.880.451.902)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		513.569.772.670	344.786.052.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	27.675.763.038	13.025.497.908
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(72.999.524.815) (34.539.532.624)	(34.003.819.350) (20.896.644.625)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	5.071.466.057
25	9. Chi phí bán hàng	25	(101.244.576.358)	(65.915.842.137)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(67.918.511.018)	(53.718.597.867)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		299.082.923.517	209.244.757.515
31	12. Thu nhập khác	28	8.088.348.966	4.493.836.326
32	13. Chi phí khác	28	(3.038.838.835)	(6.669.601.165)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		5.049.510.131	(2.175.764.839)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		304.132.433.648	207.068.992.676
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(68.086.291.561)	(44.129.341.682)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	5.573.725.484	1.178.492.771

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		241.619.867.571	164.118.143.765
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		241.619.867.571	162.836.737.200
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	1.281.406.565
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.6	4.086	2.702
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.6	4.086	2.702



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		304.132.433.648	207.068.992.676
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	48.394.172.093	39.463.774.887
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		18.065.705.548	(4.458.206.497)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(287.614.456)	(836.125.752)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.044.454.298)	(12.161.973.167)
06	Chi phí lãi vay	24	34.539.532.624	20.896.644.625
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		374.799.775.159	249.973.106.772
09	Tăng các khoản phải thu		(290.448.299.129)	(166.789.010.105)
10	Tăng hàng tồn kho		(393.797.256.240)	(248.650.470.339)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(190.415.552.309)	180.285.549.717
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.215.231.628)	5.358.950.701
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		332.105.045.987	104.524.375.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.645.985.336)	(19.711.980.726)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(64.021.236.339)	(39.942.788.305)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.932.717.200)	(11.161.777.477)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(282.571.457.035)	53.885.955.238
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(136.639.028.655)	(69.985.879.781)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		4.082.900.000	-
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		91.000.000.000	100.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(103.918.837.296)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.804.877.593	11.990.680.667
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.751.251.062)	(60.489.843.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	3.252.377.973.136	1.751.876.017.172
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(2.851.808.951.180)	(1.597.479.338.755)
36	Cổ tức đã trả	21.5	(200.984.209.500)	(86.246.506.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		199.584.812.456	68.150.172.417
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.737.895.641)	61.546.284.256
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		218.360.067.997	123.229.747.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		446.145.653	(134.968.508)
70	Tiền cuối kỳ	4	128.068.318.009	184.641.062.983




Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.012 (31 tháng 12 năm 2018: 938).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi ngân hàng	127.050.306.816	130.669.273.407
Tiền mặt	1.018.011.193	2.690.794.590
Các khoản tương đương tiền	-	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	128.068.318.009	218.360.067.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chứng khoán kinh doanh	90.004.371.703	422.109.417.690
Trái phiếu (i)	90.004.371.703	422.109.417.690
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	95.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	4.500.000.000	95.500.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN	94.504.371.703	517.609.417.690

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Số lượng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Và Môi trường Eco&More (*)	90	90.004.371.703	10,5%	Kỳ hạn 3 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 6 năm 2021

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam nắm giữ bởi các tổ chức phát hành trái phiếu và các bên thứ ba.

Nhóm công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng khi đầu tư các khoản mục này.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,7 đến 7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	716.099.096.188	815.607.985.134
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	154.855.581.691	206.778.295.075
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Và Xây Lắp Điện Số Năm (*)	131.394.873.814	131.347.390.333
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	94.467.334.113	122.063.764.217
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh	42.841.876.724	75.196.941.540
- Các khách hàng khác	292.539.429.846	280.221.593.969
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	64.468.194.077	5.989.741.841
TỔNG CỘNG	780.567.290.265	821.597.726.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.969.514.048)	(16.831.229.850)
GIÁ TRỊ THUẦN	757.597.776.217	804.766.497.125

(*) Số dư phải thu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện số năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay dài hạn số 73/2017-HĐCVHM/NHCT145-CADIVIMB với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	16.831.229.850	32.902.583.989
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.138.284.198	1.765.129.373
Số cuối kỳ	<u>22.969.514.048</u>	<u>34.667.713.362</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	65.735.395.000	-
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	4.028.047.901	-
Các nhà cung cấp khác	23.090.823.501	11.320.209.952
TỔNG CỘNG	<u>92.854.266.402</u>	<u>11.320.209.952</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ký quỹ mua đồng từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) (*)	300.000.000.000	-
Ký quỹ cho bên thứ ba	1.461.784.031	721.037.247
Lãi phải thu	12.883.562	7.827.817.865
Phải thu khác	872.495.160	689.404.398
TỔNG CỘNG	<u>302.347.162.753</u>	<u>9.238.259.510</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ theo hợp đồng mua bán sản phẩm tấm đồng ngày 31 tháng 1 năm 2020, có thời hạn 9 tháng giữa Nhóm Công ty và Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex - công ty trong cùng tập đoàn ("Điện Gelex") và được chi trả lãi 6%/năm (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nguyên vật liệu	551.309.843.659	291.407.618.784
Thành phẩm	502.527.244.196	355.865.584.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.520.119.524	145.671.775.563
Hàng mua đang đi đường	58.841.666.213	76.051.057.154
Hàng hóa	1.732.609.513	2.244.712.133
Công cụ, dụng cụ	1.470.475.935	3.034.139.086
Hàng gửi bán	801.779.855	1.131.595.745
TỔNG CỘNG	1.269.203.738.895	875.406.482.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.955.060.597)	(18.577.149.168)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.251.248.678.298	856.829.333.487

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	18.577.149.168	12.783.107.739
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.278.100.698	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.900.189.269)	(6.223.335.870)
Số cuối kỳ	17.955.060.597	6.559.771.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	289.265.843.391	718.585.796.291	74.828.270.541	5.014.646.165	1.087.694.556.388
Mua mới trong kỳ	-	12.525.128.016	3.100.000.000	-	15.625.128.016
Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.557.997.782	96.254.264.938	1.935.000.000	-	115.747.262.720
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.007.777.016)	(110.796.172)	-	(1.118.573.188)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	306.823.841.173	826.357.412.229	79.752.474.369	5.014.646.165	1.217.948.373.936
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	40.150.140.706	215.823.193.390	24.013.799.580	2.386.089.309	282.373.222.985
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(95.631.520.423)	(398.343.883.861)	(40.248.870.985)	(3.271.479.738)	(537.495.755.007)
Khấu hao trong kỳ	(8.218.353.305)	(34.766.591.370)	(4.363.269.846)	(244.824.492)	(47.593.039.013)
Thanh lý, nhượng bán	-	983.782.290	106.179.684	-	1.089.961.974
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(103.849.873.728)	(432.126.692.941)	(44.505.961.147)	(3.516.304.230)	(583.998.832.046)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	193.634.322.968	320.241.912.430	34.579.399.556	1.743.166.427	550.198.801.381
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	202.973.967.445	394.230.719.288	35.246.513.222	1.498.341.935	633.949.541.890
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)</i>	35.330.143.163	5.238.377.752	-	-	40.568.520.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(10.897.971.001)	(970.734.060)	(11.868.705.061)
Hao mòn trong kỳ	(509.912.862)	(291.220.218)	(801.133.080)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(11.407.883.863)	(1.261.954.278)	(12.669.838.141)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	40.093.314.958	1.941.468.132	42.034.783.090
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	39.583.402.096	1.650.247.914	41.233.650.010

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Nhà máy dây cáp điện Cadivi Miền Trung	52.930.049.676	104.743.314.342
Khác	29.707.512.135	36.860.584.400
TỔNG CỘNG	210.081.044.175	269.047.381.106

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn	13.037.839.256	4.738.373.271
Chi phí quảng cáo	2.904.660.527	1.824.669.538
Chi phí thử nghiệm	2.623.291.930	1.299.735.417
Chi phí quản lý khu công nghiệp	2.209.664.876	-
Công cụ, dụng cụ	1.501.578.055	1.213.692.044
Khác	3.798.643.868	400.276.272
Dài hạn	182.241.150.846	183.325.385.203
Tiền thuê đất trả trước (*)	162.452.508.158	164.099.612.843
Công cụ, dụng cụ	8.327.976.372	6.955.054.356
Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị	3.523.051.876	3.617.062.175
Khác	7.937.614.440	8.653.655.829
TỔNG CỘNG	195.278.990.102	188.063.758.474

(*) Nhóm công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này là tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên khác	499.651.386.846	369.305.150.430
- LS Nikko Copper Inc.	210.318.855.771	-
- Mitsui & Co., Ltd	156.611.680.940	152.877.856.052
- Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	40.987.192.778	-
- Glencore International Ag	-	42.777.159.668
- Khác	91.733.657.357	173.650.134.710
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	55.523.352.912	254.968.598.032
TỔNG CỘNG	555.174.739.758	624.273.748.462

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước	99.809.481.260	60.726.351.484
- Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia - Ban quản lý các công trình điện Miền Trung	27.283.040.620	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	12.168.792.576	16.514.000.000
- Tổng Công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh	9.938.338.829	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	6.927.821.607	7.938.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	6.114.220.205	7.115.025.296
- Khác	37.377.267.423	29.159.326.188
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	58.858.523	982.518.381
TỔNG CỘNG	99.868.339.783	61.708.869.865

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.602.681.073	68.057.885.604	(64.021.236.339)	36.639.330.338
Thuế giá trị gia tăng	4.404.517.747	144.730.210.910	(128.592.385.432)	20.542.343.225
Thuế thu nhập cá nhân	4.214.271.257	12.224.733.802	(15.488.109.017)	950.896.042
Thuế khác	565.192.941	2.718.767.558	(1.134.772.883)	2.149.187.616
TỔNG CỘNG	41.786.663.018	227.731.597.874	(209.236.503.671)	60.281.757.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thưởng khách hàng	10.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.159.551.969	2.266.004.681
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.927.274.000	5.113.274.000
Lãi ký quỹ (*)	1.445.627.634	615.554.433
Chi phí phải trả khác	6.835.541.746	5.431.064.739
TỔNG CỘNG	25.367.995.349	13.425.897.853

(*) Lãi ký quỹ được chi trả cho các đại lý tối đa 9,6%/năm.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	25.817.652.682	94.384.704.851
Cổ tức phải trả	4.632.519.950	4.016.729.450
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	-	90.447.835.282
Các khoản khác	983.838.769	7.981.982.845
TỔNG CỘNG	31.434.011.401	196.831.252.428

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	37.022.211.891	30.069.108.401
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	30.222.211.891	23.269.108.401
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.800.000.000	6.800.000.000
Dài hạn	58.888.917.758	53.292.511.327
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	58.888.917.758	53.292.511.327
TỔNG CỘNG	95.911.129.649	83.361.619.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

VND

	<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i>	<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	704.757.960.495	207.060.791.110	911.818.751.605
Nhận tiền vay trong kỳ	3.217.009.231.069	35.368.742.067	3.252.377.973.136
Trả tiền vay trong kỳ	(2.851.808.951.180)	-	(2.851.808.951.180)
Phân loại lại	46.431.752.005	(46.431.752.005)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.116.389.992.389	195.997.781.172	1.312.387.773.561

20.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

VND

	<i>30 June 2019</i>	<i>31 December 2018</i>
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	1.060.678.240.384	682.197.960.495
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	55.711.752.005	22.560.000.000
TOTAL	1.116.389.992.389	704.757.960.495

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	265.099.598.800	5,7 - 5,9	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến 25 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	246.838.101.831	5,8	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến 30 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	139.611.878.344	5,7 - 6,0	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến 13 tháng 9 năm 2019
Ngân Hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Sài Gòn	98.836.496.776	5,8	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2019 đến 13 tháng 8 năm 2019
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Đăng	95.300.000.000	5,8	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2019 đến 13 tháng 8 năm 2019
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2	83.234.996.686	6,0	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2019 đến 20 tháng 8 năm 2019
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn	68.486.519.305	5,9 - 6,0	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2019 đến 26 tháng 8 năm 2019
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.270.648.642	5,6	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến 29 tháng 8 năm 2019
TỔNG CỘNG	1.060.678.240.384		

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	102.438.042.000	7,5	Ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Hòa Cầm, Máy móc thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung tại Hòa Cầm Đà Nẵng trị giá 13.533.000.000đ	Tài trợ dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	79.521.436.177	8,5	Ngày 27 tháng 3 năm 2020	Quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ hợp đồng số 147/HĐ-EVN HANOI	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	69.750.055.000	7,0 - 8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7. Khu công nghiệp Tân Phú Trung. Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh

TỔNG CỘNG **251.709.533.177**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 55.711.752.005
Vay dài hạn 195.997.781.172

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3.396.584.858 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND). Khoản chi phí lãi vay này liên quan đến khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Cadivi Miền Trung tại Hòa Cầm, Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	288.000.000.000	43.234.340.000	82.602.015.668	225.951.401.546	639.787.757.214
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	164.118.143.765	164.118.143.765
Trích quỹ	-	-	25.511.046.866	(70.053.630.456)	(44.542.583.590)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>288.000.000.000</u>	<u>43.234.340.000</u>	<u>108.113.062.534</u>	<u>233.615.914.855</u>	<u>672.963.317.389</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	241.619.867.571	241.619.867.571
Trích quỹ	-	-	-	(14.426.333.226)	(14.426.333.226)
Cổ tức đã công bố (i)	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>576.000.000.000</u>	<u>330.908.090.000</u>	<u>108.113.062.534</u>	<u>481.324.929.251</u>	<u>1.496.346.081.785</u>

- (i) Nhóm Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn cổ phần	%	Vốn cổ phần	%
	(VND)		(VND)	
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	540.432.450.000	93.83%	540.432.450.000	93.83%
Cổ đông khác	35.567.550.000	6.17%	35.567.550.000	6.17%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

21.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

21.5 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức công bố	201.600.000.000	86.400.000.000
Cổ tức đã trả	(200.984.209.500)	(86.246.506.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	241.619.867.571	162.836.737.200
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.267.774.194)	(7.213.166.613)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	235.352.093.377	155.623.570.587
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	57.600.000	57.600.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.086	2.702

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	4.171.715.630.961	3.641.640.194.095
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.905.496.546.410	3.481.055.693.484
Doanh thu bán nguyên vật liệu	258.456.976.761	146.445.652.676
Doanh thu bán hàng hóa	3.197.404.300	8.967.136.266
Doanh thu khác	4.564.703.490	5.171.711.669
Các khoản giảm trừ doanh thu	(52.359.970.836)	(56.973.689.289)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(51.721.101.113)	(56.065.092.406)
Hàng bán bị trả lại	(638.869.723)	(908.596.883)
DOANH THU THUẦN	4.119.355.660.125	3.584.666.504.806
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	3.908.995.386.735	3.517.302.578.624
Doanh thu đối với các bên liên quan	210.360.273.390	67.363.926.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền trái phiếu và các khoản đầu tư	23.710.561.503	3.294.349.378
Lãi tiền gửi	2.279.604.009	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.640.814.001	863.524.741
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	8.659.010.300
Khác	44.783.525	208.613.489
TỔNG CỘNG	27.675.763.038	13.025.497.908

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.340.424.516.935	3.084.603.420.440
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	258.803.579.671	144.603.292.325
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.858.903.984	7.892.090.433
Giá vốn khác	3.698.886.865	2.781.648.704
TỔNG CỘNG	3.605.785.887.455	3.239.880.451.902

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền vay	34.539.532.624	20.896.644.625
Chiết khấu thanh toán	34.286.854.372	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.143.112.352	3.159.934.665
Lãi ký quỹ	2.018.629.109	8.687.782.003
Khác	11.396.358	1.259.458.057
TỔNG CỘNG	72.999.524.815	34.003.819.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	27.636.000.582	16.123.524.656
Chi phí nhân viên	24.227.748.701	14.274.826.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.265.927.746	22.763.488.300
Chi phí bảo hành	13.183.685.609	10.528.243.629
Chi phí nhiên liệu và nguyên vật liệu	8.979.950.249	-
Chi phí khác	3.951.263.471	2.225.758.727
TỔNG CỘNG	101.244.576.358	65.915.842.137

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	28.778.481.952	26.417.786.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.442.641.830	8.167.156.153
Chi phí dự phòng	5.920.498.076	1.765.129.373
Chi phí khấu hao	2.567.015.010	2.592.866.311
Chi phí khác bằng tiền	21.209.874.150	14.775.659.121
TỔNG CỘNG	67.918.511.018	53.718.597.867

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.654.517.321.634	3.864.096.748.810
Chi phí nhân viên	142.600.163.313	131.644.465.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.676.204.884	65.432.549.364
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11)	48.394.172.093	39.463.774.887
Chi phí khác	82.241.305.598	51.238.410.077
TỔNG CỘNG	4.995.429.167.522	4.151.875.948.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	8.088.348.966	4.493.836.326
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.000.688.786	-
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.507.831.760	2.437.180.314
Phạt vi phạm hợp đồng	986.261.388	852.306.346
Thu nhập khác	593.567.032	1.204.349.666
Chi phí khác	(3.038.838.835)	(6.669.601.165)
Tiền thuê đất bổ sung giai đoạn 2011-2018	(2.634.548.193)	-
Tiền phạt thuế	(227.561.419)	(2.107.223.169)
Truy thu thuế năm trước	(91.404.104)	(4.285.249.504)
Chi phí khác	(85.325.119)	(277.128.492)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	5.049.510.131	(2.175.764.839)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.086.291.561	44.129.341.682
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.573.725.484)	(1.178.492.771)
TỔNG CỘNG	62.512.566.077	42.950.848.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	304.132.433.648	207.068.992.676
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	60.826.486.730	41.413.798.535
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.214.141.939	2.204.994.058
Thừa thừa thiếu năm trước	122.085.438	-
Lỗ từ mua công ty con	-	251.891.611
Phân bổ lợi thế thương mại	-	157.448.746
Lãi từ hoạt động đầu tư liên kết	-	(1.014.293.211)
Thu nhập cổ tức miễn thuế	-	(34.258.500)
Khác	349.851.970	(28.732.328)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	62.512.566.077	42.950.848.911

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

				VND	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	5.281.240.510	109.485.966	5.171.754.544	1.216.495.306	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.591.012.119	3.509.594.781	81.417.338	-	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.360.000.000	1.360.000.000	-	-	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	229.590.200	-	229.590.200	-	
Chi phí khác	164.231.925	73.268.523	90.963.402	(38.002.535)	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.626.074.754	5.052.349.270			
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			5.573.725.484	1.178.492.771	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	931.719.314.579	965.040.173.461
		Thuê nhà xưởng	645.000.000	-
		Cổ tức đã trả	-	68.915.472.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	531.937.581.330	-
		Ký quỹ	300.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ	4.290.410.959	-
		Bán hàng hóa	-	354.905.862
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	248.547.929.617	524.080.731.827
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	191.206.188.309	66.048.840.263
		Mua hàng hóa	-	32.880.714.368
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán trái phiếu	133.815.232.850	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán trái phiếu	104.993.490.390	-
		Bán hàng hóa	18.450.455.315	492.531.267
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	703.629.766	362.308.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	64.314.935.785	5.989.741.841
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	153.258.292	-
			64.468.194.077	5.989.741.841
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	4.028.047.901	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ	Đặt cọc	300.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	55.038.234.692	83.729.537.578
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	354.750.000	161.640.866.008
Công ty TNHH Logistic Gefco - Sotrans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cước vận chuyển	130.368.220	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	9.568.002.561
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	30.191.885
			55.523.352.912	254.968.598.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	58.858.523	982.518.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thù lao	<u>10.455.538.078</u>	<u>6.117.281.681</u>

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	241.060,70	14.792,41
- Đồng Euro (EUR)	678,65	678,65
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
- Khác	412.181.263	412.181.263
TỔNG CỘNG	<u>27.145.942.272</u>	<u>27.145.942.272</u>

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Chí Đức
Người lập




Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Nhóm Công ty trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 304,132 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 97,063 tỷ đồng (tương ứng 47%), so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ năm 2018 là 207,069 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Nhóm Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Do giá nguyên liệu đồng thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm 7,56% so với cùng kỳ năm 2018, dẫn đến tỷ trọng giá vốn hàng bán trong 6 tháng đầu năm là 87,53% so với cùng kỳ năm 2018 (90,38%).



Nguyễn Chí Đức.
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019